

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC NHẤT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC NHẤT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOC NHAT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LOC NHAT GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109381314

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18 D1 Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916975166

Fax:

Email: locnhat61.vn@gmail.com

Website: www.locnhat.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                              | 0118     |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                   | 0810     |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                    | 1079     |
| 4.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu  | 1709     |
| 5.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                          | 2011     |
| 6.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh              | 2013     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                      | 2220     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                        | 2391     |
| 9.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                             | 2392     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                     | 2393     |
| 11. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 2395     |
| 12. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                    | 2511     |
| 13. | Sản xuất linh kiện điện tử                                        | 2610     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                | 2640     |
| 15. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                            | 2815     |
| 16. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                     | 2829     |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                            | 3311     |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                        | 3312     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                            | 3314     |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                           | 3320     |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                     | 4211     |

|     |                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                     | 4222        |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                      | 4223        |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                       | 4229        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                              | 4299        |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                  | 4311        |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                       | 4312        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                   | 4321        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330        |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390        |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4530        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                   | 4543        |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610        |
| 37. | Bán buôn thực phẩm                                                                                      | 4632        |
| 38. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                             | 4633        |
| 39. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                    | 4641        |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                      | 4649        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                     | 4651        |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                      | 4652        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                  | 4653        |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                         | 4659        |
| 45. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng, quặng uranium và thorium)                             | 4662        |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                 | 4663(Chính) |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                       | 4669        |
| 48. | Bán buôn tổng hợp                                                                                       | 4690        |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4722        |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4741        |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu:<br>+ Môi giới thuê phương tiện vận tải bộ;<br>+ Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics) | 5229 |
| 57. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5320 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 61. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 63. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                                          | 8230 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LUẬT | Số 116 Thanh Nhân, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 135.000    | 1.350.000.000         | 15,000    | 036179004309                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 135.000    | 1.350.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH THỊ TRANG | Thôn Liên Bộ, Xã Liên Chung, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 122102114                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>MẠNH HÙNG | Số 685 Hoàng<br>Hoa Thám,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 720.000 | 7.200.000.000 | 80,000 | 0010720177<br>89 |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                  | Tổng số                            | 720.000 | 7.200.000.000 | 80,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LUẬT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036179004309

Ngày cấp: 03/12/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 116 Thanh Nhàn, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 116 Thanh Nhàn, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội